

- He **was not** famous in the past.
- She **is not** my friend.

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Tôi sẽ là một bác sĩ giỏi trong tương lai gần.

- competent (adj) giỏi

- the near future: tương lai gần

2) Đường xá rất nguy hiểm ở thành phố này.

- dangerous (adj) nguy hiểm

3) Anh ấy là một vận động viên nổi tiếng ở Việt Nam ở thế kỷ 19.

- athlete (c) vận động viên

- century (c) thế kỷ

- famous (adj) nổi tiếng

4) Xe đạp là một phương tiện di chuyển tốt cho sức khỏe.

- means of transport (c) phương tiện
giao thông

- healthy (adj) tốt cho sức khỏe

5) Luật lệ là thứ cần thiết để bảo đảm an ninh.

- rule (c) luật lệ

- necessary = needed (adj) cần thiết

- ensure (t) bảo đảm

6) Bàn đầu máy điều hòa rất to và đắt.

- at first = at the beginning: lúc đầu

- expensive (adj) đắt

- air conditioner (c) máy điều hòa

7) Tòa nhà này rất đẹp và khác với những tòa nhà khác.

- building (c) tòa nhà

- different (from) (adj) khác

- attractive (adj) đẹp, bắt mắt

8) Ba mẹ tôi đã rất thất vọng về thất bại của tôi.

- disappointed (about) (adj) thất vọng

- failure (c/u) thất bại

3. Động từ khiếm khuyết (modal verbs)

- Các động từ khiếm khuyết: can, could, may, might, must, have to, should, ought to, will, would

- Cấu trúc: **Modal verbs + Vo**

a) Can, could

- Can dùng với nghĩa là “có thể”, chỉ năng lực hoặc khả năng xảy ra.

- Could được dùng như dạng nhẹ hoặc dạng quá khứ của Can.

- Dạng phủ định: can't (can not), couldn't (could not)